

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 25 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã SON

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: International Manpower Supply And Trade Joint Stok Company

Tên giao dịch viết tắt: SONA., JSC

Trụ sở chính Công ty đặt tại: Số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Đặng Huy Hồng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo Pháp luật |
| Ông Nguyễn Đức Nam | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Thắng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga | Thành viên |
| Ông Trịnh Duy Chấn | Thành viên |

Ban Giám đốc:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Nam | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Tất Lợi | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Đặng Huy Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Số:208/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018

của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 31/12/2018. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 31/12/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính.

Công ty chưa phân bổ chi phí trả trước lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 để xác định kết quả kinh doanh với số tiền là 6,3 tỷ đồng.

Công ty chưa thực hiện các thủ tục đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn làm cơ sở trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của Kiểm toán viên, giá trị cần trích lập bổ sung là 17,52 tỷ đồng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | MS | TM | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 65.294.877.187 | 76.726.012.106 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 25.895.390.232 | 33.687.371.742 |
| 1. Tiền | 111 | | 25.895.390.232 | 33.687.371.742 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30.557.516.645 | 34.136.197.818 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 13.836.430.489 | 13.648.330.526 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 7.809.597.229 | 11.638.702.899 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 370.462.965 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 8.541.025.962 | 8.849.164.393 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.841.970.310 | 8.902.442.546 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | 6.393.200.000 | 6.500.686.661 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.345.132.555 | 2.272.332.886 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 103.637.755 | 129.422.999 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 82.783.000.948 | 87.605.579.208 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.015.000.000 | 1.015.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 1.015.000.000 | 1.015.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 74.253.835.480 | 78.050.038.619 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 65.895.765.039 | 69.507.004.051 |
| - Nguyên giá | 222 | | 94.950.301.549 | 94.964.301.549 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.054.536.510) | (25.457.297.498) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 8.358.070.441 | 8.543.034.568 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.146.577.712 | 9.146.577.712 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (788.507.271) | (603.543.144) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.842.028.552 | 5.842.028.552 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 5.842.028.552 | 5.842.028.552 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.672.136.916 | 2.698.512.037 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5 | 1.672.136.916 | 2.698.512.037 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 148.077.878.135 | 164.331.591.314 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | MS | TM | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 61.402.168.149 | 77.858.699.610 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 37.356.854.839 | 48.682.696.638 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 4.248.600.000 | 2.796.242.974 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 875.400.000 | 800.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 215.940.248 | 45.438.865 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 1.672.465.052 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 120.361.429 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | 39.874.310 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.641.162.450 | 1.627.955.000 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 2.686.905.084 | 1.520.441.521 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 27.688.847.057 | 40.059.917.487 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 24.045.313.310 | 29.176.002.972 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.11 | 24.045.313.310 | 27.853.948.972 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | - | 1.322.054.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | 5.13 | 86.675.709.986 | 86.472.891.704 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 86.675.709.986 | 86.472.891.704 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 97.299.300.000 | 97.299.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 97.299.300.000 | 97.299.300.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.245 | 1.245 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (10.623.591.259) | (10.826.409.541) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế | 421a | | (10.826.946.541) | 293.859.159 |
| - đến cuối kỳ trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 148.077.878.135 | 164.331.591.314 |


Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Kim Oanh

Trưởng phòng Kế toán



Vương Thị Tố Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----|------|----------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.14 | 31.386.214.584 | 19.686.481.082 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 31.386.214.584 | 19.686.481.082 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.15 | 21.981.496.134 | 22.387.691.340 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 9.404.718.450 | (2.701.210.258) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.16 | 1.204.286.328 | 1.731.028.165 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.17 | 185.143.319 | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.18 | 10.164.938.770 | 10.421.813.880 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 258.922.689 | (11.391.995.973) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.19 | - | 271.727.273 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.19 | 55.567.407 | - |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (55.567.407) | 271.727.273 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.20 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.21 | 20,90 | (1.142,89) |

Người lập



Bùi Thị Kim Oanh

Trưởng phòng Kế toán



Vương Thị Tố Loan

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

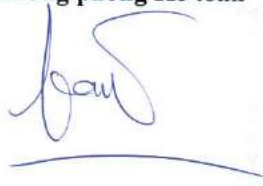
| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----|------------------|------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 3.796.203.139 | 4.349.527.373 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (901.391.983) | (1.696.079.626) |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 3.098.166.438 | (8.466.820.953) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 3.531.666.748 | (2.805.853.925) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (2.708.568.866) | (12.469.009.857) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.133.861.782 | 1.101.444.157 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (34.087.549) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (55.375.165) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 4.999.750.937 | (22.674.328.127) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (1.107.142.364) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 271.727.273 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 901.391.983 | 1.424.352.353 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 901.391.983 | 588.937.262 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 420.000.000 | 10.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (14.113.124.430) | (1.740.017.713) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (13.693.124.430) | 8.259.982.287 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | (7.791.981.510) | (13.825.408.578) |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | 60 | 33.687.371.742 | 47.512.780.320 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i> | 70 | 25.895.390.232 | 33.687.371.742 |

Người lập



Bùi Thị Kim Oanh

Trưởng phòng Kế toán



Vương Thị Tô Loan

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã SON.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: International Manpower Supply And Trade Joint Stok Company

Tên giao dịch viết tắt: SONA., JSC

Trụ sở Công ty đặt tại: Số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của thị trường lao động thế giới như thị trường lao động Nhật Bản, Hàn Quốc, do đó trong năm tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi các quy định mới về quản lý lao động tại các nước này, làm hạn chế việc xuất khẩu lao động ra các thị trường này.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Ngành nghề hoạt động |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Tại Thành phố Hồ Chí Minh Trường đào tạo nghề | Dịch vụ xuất khẩu Lao động Đào tạo tay nghề cho công nhân |

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 153/2016/TT-BTC của bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 27/12/2018.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 27/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------|---------------------------------------|----------------|----------------|
| 27/12/2017 | Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam | 22.675 VND/USD | 22.740 VND/USD |
| 27/12/2018 | Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam | 23.190 VND/USD | 23.265 VND/USD |

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng, (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, điều chỉnh theo giá trị xác định giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1696/QĐ-LĐTBXH ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm 01/01/2014, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

• Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 (Số năm) |
|-----------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 15 |
| Máy móc thiết bị | 03 – 08 |
| Phương tiện vận tải | 03 – 06 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 31/12/2018. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 31/12/2018.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.679.909.489 | 3.948.257.124 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.215.480.743 | 29.739.114.618 |
| Tổng | 25.895.390.232 | 33.687.371.742 |

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 13.836.430.489 | 13.648.330.526 |
| Công ty TNHH Tân Nghệ An | 5.231.489.365 | 5.231.489.365 |
| Công ty Hongde (HK) IMP EXP LTD | 1.497.864.130 | 1.497.864.130 |
| Công ty TNHH Hương Ngọc | 1.127.046.350 | 1.127.046.350 |
| Phải thu đối tượng khác | 5.980.030.644 | 5.791.930.681 |
| Tổng | 13.836.430.489 | 13.648.330.526 |

5.3 Các khoản trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TM DV Đông Phương T.B | 4.261.668.000 | 4.261.668.000 |
| Công ty Cổ phần Liên Minh Châu Âu | - | 2.400.000.000 |
| Công ty TNHH SX & TM Quốc tế Âu Lạc | 1.207.777.404 | 1.207.777.404 |
| Công ty CP XD và Thương Mại SHC Việt Nam | 484.000.000 | 451.451.986 |
| Các đối tượng khác | 1.856.151.825 | 3.317.805.509 |
| Tổng | 7.809.597.229 | 11.638.702.899 |

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 8.541.025.962 | - | 8.849.164.393 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>6.355.554.362</i> | - | <i>5.588.157.353</i> | - |
| Lao động tại Libia | 554.449.084 | - | 554.449.084 | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.822.141.473 | - | 2.830.141.473 | - |
| Chi nhánh HCM | 176.650.351 | - | 176.650.351 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1.122.305.556 | - | 1.503.402.778 | - |
| Các khoản khác | 1.680.007.898 | - | 523.513.667 | - |
| <i>Tạm ứng</i> | <i>2.185.471.600</i> | - | <i>3.261.007.040</i> | - |
| Dài hạn | 1.015.000.000 | - | 1.015.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.015.000.000 | - | 1.015.000.000 | - |
| Tổng | 9.556.025.962 | - | 9.864.164.393 | - |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.393.200.000 | 6.500.686.661 |
| Chi phí môi giới tạo nguồn | 6.393.200.000 | 6.500.686.661 |
| Dài hạn | 1.672.136.916 | 2.698.512.037 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.672.136.916 | 2.698.512.037 |
| Tổng | 8.065.336.916 | 9.199.198.698 |

19
TY
H
XÃN
NA
S.D
LAI B

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 72.178.705.341 | 15.991.105.662 | 6.794.490.546 | 94.964.301.549 |
| Giảm trong năm | - | 14.000.000 | - | 14.000.000 |
| Giảm khác | - | 14.000.000 | - | 14.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 72.178.705.341 | 15.977.105.662 | 6.794.490.546 | 94.950.301.549 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 12.629.877.868 | 8.463.566.114 | 4.363.853.516 | 25.457.297.498 |
| Tăng trong năm | 1.858.437.824 | 1.081.565.250 | 671.235.938 | 3.611.239.012 |
| Khấu hao trong năm | 1.858.437.824 | 1.081.565.250 | 671.235.938 | 3.611.239.012 |
| Giảm trong năm | - | 14.000.000 | - | 14.000.000 |
| Giảm khác | - | 14.000.000 | - | 14.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 14.488.315.692 | 9.531.131.364 | 5.035.089.454 | 29.054.536.510 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 59.548.827.473 | 7.527.539.548 | 2.430.637.030 | 69.507.004.051 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 57.690.389.649 | 6.445.974.298 | 1.759.401.092 | 65.895.765.039 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 355.563.542 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | <u>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|---|----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 9.146.577.712 | 9.146.577.712 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>9.146.577.712</u> | <u>9.146.577.712</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 603.543.144 | 603.543.144 |
| Tăng trong năm | 184.964.127 | 184.964.127 |
| Khấu hao trong năm | 184.964.127 | 184.964.127 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>788.507.271</u> | <u>788.507.271</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 8.543.034.568 | 8.543.034.568 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>8.358.070.441</u> | <u>8.358.070.441</u> |

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Trụ sở làm việc Công ty | 5.842.028.552 | 5.842.028.552 |
| Tổng | <u>5.842.028.552</u> | <u>5.842.028.552</u> |

5.9 Phải trả người bán

| | <u>31/12/2018</u> | | <u>01/01/2018</u> | |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Ngắn hạn | 4.248.600.000 | 4.248.600.000 | 2.796.242.974 | 2.796.242.974 |
| Đoàn Lao động tại Eco- Lead - Nhật Bản | 368.187.651 | 368.187.651 | 12.747.740 | 12.747.740 |
| Tập đoàn J&P Arap | - | - | 337.120.000 | 337.120.000 |
| Đoàn TTS tại FUJI - Nhật Bản | 517.672.480 | 517.672.480 | 377.500.000 | 377.500.000 |
| Các đối tượng khác | 3.362.739.869 | 3.362.739.869 | 2.068.875.234 | 2.068.875.234 |
| Tổng | <u>4.248.600.000</u> | <u>4.248.600.000</u> | <u>2.796.242.974</u> | <u>2.796.242.974</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 |
|---|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| Phải nộp | 45.438.865 | 1.004.310.065 | 833.808.682 | 215.940.248 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 45.438.865 | 402.533.426 | 232.032.043 | 215.940.248 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 543.401.474 | 543.401.474 | - |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 55.375.165 | 55.375.165 | - |
| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 |
| Phải thu | 129.422.999 | 25.785.244 | - | 103.637.755 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.282.025 | - | - | 26.282.025 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 103.140.974 | 25.785.244 | - | 77.355.730 |

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 2.686.905.084 | 1.520.441.521 |
| Bảo hiểm xã hội | 40.456.033 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 163.584 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 52.300.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.646.449.051 | 1.467.977.937 |
| <i>Tập đoàn J&P - Arap</i> | - | 340.331.844 |
| <i>Đoàn LĐ thuyền viên tại Hàn Quốc</i> | 896.376.458 | 430.660.000 |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 1.750.072.593 | 696.986.093 |
| Dài hạn | 24.045.313.310 | 27.853.948.972 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 24.045.313.310 | 27.853.948.972 |
| Tổng | 26.732.218.394 | 29.374.390.493 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và thuê tài chính

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Số có khả năng trả nợ |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn | 27.688.847.057 | 27.688.847.057 | 170.000.000 | 12.541.070.430 | 40.059.917.487 |
| <i>Vay ngắn hạn VND</i> | 20.217.000.000 | 20.217.000.000 | 170.000.000 | 12.285.412.500 | 32.332.412.500 |
| Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách Khoa | 2.274.500.000 | 2.274.500.000 | - | 300.000.000 | 2.574.500.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Hà Thành | 17.942.500.000 | 17.942.500.000 | - | 184.500.000 | 18.127.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | - | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - CN Long Biên (*) | - | - | - | - | - |
| Lại Quốc Khánh | - | - | 170.000.000 | 1.800.912.500 | 1.630.912.500 |
| <i>Vay ngắn hạn USD</i> | 7.471.847.057 | 7.471.847.057 | - | 255.657.930 | 7.727.504.987 |
| Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách Khoa | 3.470.940.000 | 3.470.940.000 | - | - | 3.470.940.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Trảng An | 4.000.907.057 | 4.000.907.057 | - | 255.657.930 | 4.256.564.987 |
| b) Vay dài hạn | - | - | 250.000.000 | 1.572.054.000 | 1.322.054.000 |
| Lại Quốc Khánh | - | - | 100.000.000 | 760.000.000 | 660.000.000 |
| Nguyễn Minh Hà | - | - | 100.000.000 | 760.000.000 | 660.000.000 |
| Nguyễn Thị Minh | - | - | 25.000.000 | 26.054.000 | 1.054.000 |
| Đỗ Thị Phương Mai | - | - | 25.000.000 | 26.000.000 | 1.000.000 |
| Tổng | 27.688.847.057 | 27.688.847.057 | 420.000.000 | 14.113.124.430 | 41.381.971.487 |

Ngân hàng NN & PTNT Bách khoa: Theo hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2009 của Công ty số 1401LAV200900653 ngày 10/7/2009: Lãi suất 25%/năm, thời hạn vay 01 năm.

Ngân hàng NN & PTNT Hà Thành: Theo Hợp đồng vay số: 1303-LAV-201000196 ngày 9/6/2010. Lãi suất vay 19%/năm, thời hạn 01 năm.

Ngân hàng NN & PTNT Trảng An: Biên bản làm việc hai bên ngày 6/3/2012, nội dung: lãi suất 16%/năm, thời hạn 01 năm.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20LBN/2017/HDTD ngày 20/09/2017. Hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng), thời hạn cho vay đối với mỗi khách ước nhận nợ không quá 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 19/09/2017.

Các hợp đồng vay cá nhân từ năm 2011, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 19,5%/năm.

11.15 K&V 31.12.18
 11.15 K&V 31.12.18

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 97.299.301.245 | - | 293.859.159 | 97.593.160.404 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | 11.120.268.700 | 11.120.268.700 |
| Lỗi trong năm | - | - | 11.120.268.700 | 11.120.268.700 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 97.299.301.245 | - | (10.826.409.541) | 86.472.891.704 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 97.299.301.245 | - | (10.826.409.541) | 86.472.891.704 |
| Tăng trong năm | - | 1.245 | 203.355.282 | 203.356.527 |
| Lãi trong năm | - | - | 203.355.282 | 203.355.282 |
| Tăng khác | - | 1.245 | - | 1.245 |
| Giảm trong năm | 1.245 | - | 537.000 | 538.245 |
| Nộp thuế TNDN năm 2017 theo thông báo Cục thuế Hà Nội | - | - | 537.000 | 537.000 |
| Giảm khác | 1.245 | - | - | 1.245 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 97.299.300.000 | 1.245 | (10.623.591.259) | 86.675.709.986 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 95.658.300.000 | 95.658.300.000 |
| Cổ đông khác | 1.641.000.000 | 1.641.000.000 |
| Tổng | 97.299.300.000 | 97.299.300.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 97.299.300.000 | 97.299.300.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 97.299.300.000 | 97.299.300.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| | - | - |

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.729.930 | 9.729.930 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | 9.729.930 | 9.729.930 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.729.930 | 9.729.930 |
| Cổ phiếu phổ thông | 9.729.930 | 9.729.930 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31.386.214.584 | 19.686.481.082 |
| Tổng | 31.386.214.584 | 19.686.481.082 |

5.15 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 21.981.496.134 | 22.387.691.340 |
| Tổng | 21.981.496.134 | 22.387.691.340 |

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 901.391.983 | 1.421.352.353 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 302.894.345 | 306.675.812 |
| Tổng | 1.204.286.328 | 1.731.028.165 |

5.17 Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------|-----------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 185.143.319 | - |
| Tổng | 185.143.319 | - |

5.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý | 10.164.938.770 | 10.421.813.880 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.972.126.249 | 5.191.378.286 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 494.924.599 | 612.459.489 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 768.056.505 | 1.201.885.104 |
| Thuế phí và lệ phí | 132.096.882 | 132.040.191 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.640.083.412 | 2.952.801.451 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.157.651.123 | 331.249.359 |
| Tổng | 10.164.938.770 | 10.421.813.880 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|---------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | - | 271.727.273 |
| Tổng | - | 271.727.273 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 55.567.407 | - |
| Tổng | 55.567.407 | - |
| Thu nhập khác thuần/chi phí khác (thuần) | (55.567.407) | 271.727.273 |

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| Thu nhập chịu thuế | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| Lỗ kỳ trước mang sang | 203.355.282 | - |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Tổng | - | - |

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 203.355.282 | (11.120.268.700) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 9.729.930 | 9.729.930 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 20,90 | (1.142,89) |

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.440.697.961 | 1.261.816.905 |
| Chi phí nhân công | 14.364.053.819 | 16.244.221.159 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.796.203.139 | 4.349.527.374 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.170.341.106 | 9.204.375.844 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.415.625.728 | 2.831.942.732 |
| Tổng | 32.186.921.753 | 33.891.884.014 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

| | Tính chất Giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lương thưởng | 1.164.256.480 | 1.095.800.500 |
| Tổng | | 1.164.256.480 | 1.095.800.500 |

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Kim Oanh

Vương Thị Tố Loan

Đặng Huy Hồng